



AR-25-VD-082458-01 / EUVNH-00338441- Trang : 1 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SƠ BỘ

CÔNG TY TNHH GENKI VIỆT NAM

Số 67 Mai Hắc Đế, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : X4GD2505140145-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00080767

Mã số Eol :

005-32410-464371

Tên mẫu :

Mì 【チキチキガララーメン】

Tình trạng mẫu :

Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu :

14/05/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 17/05/2025

Thời gian thử nghiệm :

15/05/2025 - 17/05/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM			ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD129	VD (m)	Carbohydrat tổng 炭水化物	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	65.8
2	VD165	VD (a)	Béo 脂肪	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	16.1
3	VD263	VD (a)	Đạm タンパク質	g/ 100 g	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)	11.2
4	VD543	VD (m)	Năng lượng tổng (tính theo Carbohydrat tổng, chất đạm, chất béo) エネルギー	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	453
5	VD100	VD (a)	Chỉ số acid 酸価	mg KOH/ g fat	EVN-R-RD-2-TP-5863 (Ref. TCVN 6127:2010, ISO 660:2020)	0.56 基準:3以下
6	VD210	VD (a)	Độ ẩm 水分	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3496 (Tham khảo FAO Food 14/7-1986)	1.24 基準:12 g 以下
7	VD297	VD (a)	Tro tổng 総灰分	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO Food 14/7-1986)	5.70
8	VD824	VD	Muối (tính từ Natri) 食塩相当量 (ナトリウム換算)	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	5.64
9	VD1YY	VD (a)	Chỉ số peroxit 過酸化値	meqO2/ kg	EVN-R-RD-2-TP-3623 (Ref. TCVN 6121:2018; ISO 3960:2017)	0.53 基準:30以下
10	VD279	VD (a)	Natri (Na) ナトリウム	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	2220
11	VD03K	VD (a)	Tartrazin (E102) タートラジン (黄色4号・E102)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5251	Không phát hiện 基準:未検出 (LOD=10) 未検出
12	VD6WD	VD (a)	Acid cyclamic サイクラミン酸	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-4845 (Tham khảo j.fda.2014.01.024)	Không phát hiện 基準:未検出 (LOD=20) 未検出
13	VDKY4	VD	BHA (Butylated hydroxyanisole) BHA	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-23716 (Tham khảo TCVN 6350:1998)	Không phát hiện 基準:0.2/kg (LOD=10) 未検出
14	VDKY4	VD	Butylated hydroxytoluen BHT	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-23716 (Tham khảo TCVN 6350:1998)	Không phát hiện 基準:0.2/kg (LOD=10) 未検出
15	VDKY4	VD	TBHQ (tert-butyl hydroquinon) TBHQ	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-23716 (Tham khảo TCVN 6350:1998)	Không phát hiện 基準:未検出 (LOD=10) 未検出

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SƠ BỘ

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.
(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.